

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: USD

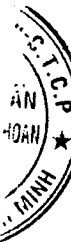
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217,819,741	257,982,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,916,798	114,872,445
1. Tiền	111	V.01	53,489,267	65,937,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,427,531	48,935,412
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	69,244,743	26,135,568
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69,244,743	26,135,568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,309,911	99,345,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	74,120,883	86,644,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		757,593	2,147,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7,715,149	10,582,570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,283,714)	(28,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15,073,876	15,766,731
1. Hàng tồn kho	141	V.06	20,350,681	20,409,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,276,805)	(4,643,069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,274,413	1,862,055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	743,752	597,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530,661	1,264,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486,289,137	489,922,166
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		501,146	525,761
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	501,146	525,761
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		345,914,263	349,331,358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	339,955,978	343,009,007
- Nguyên giá	222		558,688,816	551,273,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,732,838)	(208,264,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,958,285	6,322,351
- Nguyên giá	228		9,370,405	10,773,493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,412,120)	(4,451,142)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	389,560	373,344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		389,560	373,344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	138,320,610	138,320,610
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,163,558	1,371,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40,665	39,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,122,893	1,331,125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		704,108,878	747,904,196
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		146,281,865	191,932,371
I. Nợ ngắn hạn	310		81,934,144	108,946,707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24,969,568	43,340,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,159,814	4,325,503
4. Phải trả người lao động	314		886,575	3,039,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6,273,005	8,626,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,013,014	13,376,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	13,122,726	11,451,691
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,309,442	7,585,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

0249:
TỔNG
CÔNG TY CỔ
PHẦN VÀ DỊCH VỤ
ĐẦU TƯ VÀ
T. P. HỒ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		64,347,721	82,985,664
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	24,788,277	41,988,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	7,080	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	4,239,058	6,111,010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35,313,306	34,886,377
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		557,827,013	555,971,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	557,827,013	555,971,825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,711,128)	(2,299,523)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,538,325	58,538,325
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194,565,150	192,298,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192,298,357	134,150,061
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2,266,793	58,148,296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		704,108,878	747,904,196



Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23,313,154	106,297,790	77,527,345	345,295,627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23,313,154	106,297,790	77,527,345	345,295,627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21,329,082	87,804,014	70,610,387	279,242,919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,984,072	18,493,776	6,916,958	66,052,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,063,251	19,635,277	11,618,103	36,436,058
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	637,891	4,407,196	1,593,002	7,964,954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131,917	329,498	376,868	1,107,437
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	132,960	243,428	520,253	782,768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6,632,258	6,626,460	13,856,568	22,176,162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		644,214	26,851,969	2,565,238	71,564,882
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(151,205)	88,213	425,161	702,487
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	78,048
13. Lợi nhuận khác	40		(151,205)	88,213	425,161	624,439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		493,009	26,940,182	2,990,399	72,189,321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	2,029,724	409,489	9,559,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	215,312	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		493,009	24,910,458	2,365,598	62,629,668

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,990,399	72,189,321
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			7,834,436	5,104,034
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,689,556	24,278,275
- Các khoản dự phòng	03		6,687,715	7,776,235
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47,522	1,306,060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,418,609)	(34,155,748)
- Chi phí lãi vay	06		376,868	1,107,437
- Các khoản điều chỉnh khác	07		451,384	4,791,775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,824,835	77,293,355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,181,186	35,847,816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59,119	(146,791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,818,512)	(25,809,838)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(146,560)	(4,494,077)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(821,469)	(1,481,365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,437,599)	(12,169,775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,109,052)	(4,340,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,268,052)	64,698,678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,554,509)	(7,367,038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186	80,608
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69,196,446)	(28,222,641)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,086,249	467,727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12,671,200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,172,156	26,785,137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,492,364)	(20,927,407)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(949,244)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17,200,000)	(32,549,564)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20,579,602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,200,000)	(54,078,410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58,960,416)	(10,307,138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114,872,445	109,333,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,769	46,790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		55,916,798	99,072,858

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

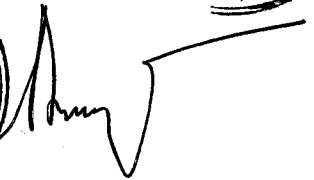
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	86,969	90,654
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53,402,298	65,846,379
Cộng	53,489,267	65,937,033

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	69,244,743	69,244,743	26,135,568	26,135,568
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	-	120,294,164	120,294,164	-	120,294,164
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	23,623,004	16,977,711
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	11,712,460	11,294,165
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 103-107)	8,020,618	9,184,202
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30,764,801	49,188,081
Cộng	74,120,883	86,644,159
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	24,903,280	19,065,044
Công ty con	24,486,563	18,454,584
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	354,310	894,102
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	509,249	582,771
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	23,623,004	16,977,711
Công ty liên doanh	416,717	610,460
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	97,602	133,775
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	130,838	109,353
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	188,278	367,332

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7,715,149	-	10,582,570	-
1,278,366	-	-	-
244,395	-	7,347	-
138,989	-	127,616	-
1,167,518	-	253,985	-
4,885,881	-	10,193,622	-
501,146	-	525,761	-
501,146	-	525,761	-
-	-	-	-
8,216,295	-	11,108,331	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(6,283,714)	(6,283,714)	(28,818)	(28,818)
(6,283,714)	(6,283,714)	(28,818)	(28,818)

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
20,334,205	(5,276,805)	20,394,802	(4,643,069)
16,476	-	14,998	-
20,350,681	(5,276,805)	20,409,800	(4,643,069)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
389,560	373,344
27,992	11,776
-	-
361,568	361,568
389,560	373,344

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,795,605	534,923,833	2,124,772	2,378,469	50,764	551,273,443
- Mua trong năm	22,093	7,441,855	64,987	16,540	-	7,545,475
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,384)	(26,306)	(8)	(13)	-	(27,711)
Số dư cuối kỳ	11,816,314	542,339,382	2,189,751	2,292,605	50,764	558,688,816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,820,425	201,704,104	1,832,670	1,856,473	50,764	208,264,436
- Khấu hao trong năm	221,771	9,629,076	162,470	113,940	645	10,127,902
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,514	441,803	(8)	(418)	-	442,891
Số dư cuối kỳ	3,043,710	211,774,983	1,995,132	1,867,604	51,409	218,732,838
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,975,180	333,219,729	292,102	521,996	-	343,009,007
Tại ngày cuối kỳ	8,772,604	330,564,399	194,619	425,001	(645)	339,955,978

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

126,987,423

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5,019,378

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,050,917	1,600,658	10,773,493
- Mua trong năm	-	-	-	-	197,588	-	197,588
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(18)	-	(18)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,248,487	-	9,370,405
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	803,791	-	-	-	2,046,693	1,600,658	4,451,142
- Khấu hao trong năm	77,945	-	-	-	483,709	-	561,654
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(18)	-	(18)
Số dư cuối kỳ	881,736	-	-	-	2,530,384	-	3,412,120
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,318,127	-	-	-	1,004,224	-	6,322,351
Tại ngày cuối kỳ	5,240,182	-	-	-	718,103	-	5,958,285

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,126,529

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	743,752	597,889
	631,619	545,862
	112,133	52,027

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác.

	40,665	39,968
	-	27,020
	40,665	12,948
Cộng	784,417	637,857

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	17,200,000	17,200,000	17,200,000	(17,200,000)	17,200,000	17,200,000
	-	-	-	-	-	-
	17,200,000	17,200,000	17,200,000	(17,200,000)	17,200,000	17,200,000

b) Dài hạn

- Năm thứ 2
- Trên 2 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

	24,788,277	24,788,277	-	-	41,988,277	41,988,277
	17,200,000	17,200,000	-	-	17,200,000	17,200,000
	7,588,277	7,588,277	-	-	24,788,277	24,788,277
	-	-	-	-	-	-
Cộng	41,988,277	41,988,277	17,200,000	(17,200,000)	59,188,277	59,188,277

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12,762,763	16,083,905
	4,182,901	8,807,307
	8,023,904	18,449,272
Cộng	24,969,568	43,340,484

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	17,593,393	26,008,562
	-	-
	4,182,901	8,807,307
	378,494	382,189
	-	-
	-	-
	12,762,763	16,083,905
	269,235	735,161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế môn bài nhà thầu
- Thuế nhà thầu phụ

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	697,646	1,430,570	1,977,708	150,508
	-	5,732	5,732	-
	-	-	-	-
	-	142,134	142,134	-
	1,028,110	409,489	1,437,599	-
	653,183	6,027,869	6,209,881	471,171
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1,946,564	3,841,513	5,249,942	538,135
	-	223	223	-
	-	-	-	-
	1,946,564	3,841,290	5,249,719	538,135
Cộng	4,325,503	11,857,307	15,022,996	1,159,814

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,720,835	5,676,410
	3,863,768	4,926,650
	857,067	749,760
	1,552,170	2,950,208
	116,454	561,055
	1,435,716	2,389,153
Cộng	6,273,005	8,626,618

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	16,521
	22,631	18,531
	39,163	25,251
	1,894	1,791
	3,729	3,657
	12,945,597	13,311,045
Cộng	13,013,014	13,376,796

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,122,726	11,451,691
	12,661,737	7,979,032
	-	3,011,669
	460,989	460,990
Cộng	13,122,726	11,451,691

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	4,239,058	6,111,010
Cộng	4,239,058	6,111,010

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,122,893	1,331,125
Cộng	1,122,893	1,331,125

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	69,696,415	69,696,415
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	2,197,129	-	2,197,129
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(949,244)	-	-	-	(949,244)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,626,653	(11,548,119)	(6,921,466)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(20,579,602)
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,493,011)	-	-	(1,493,011)
Số dư cuối năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,538,325	192,298,357	555,971,825
Số dư đầu năm nay	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,538,325	192,298,357	555,971,825
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2,365,598	2,365,598
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(98,805)	(98,805)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(411,605)	-	-	(411,605)
Số dư cuối kỳ này	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,711,128)	58,538,325	194,565,150	557,827,013

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	91,511,997
90,118,326	90,118,326
181,630,323	181,630,323

Kỳ này	Năm trước
181,630,323	161,095,191
-	20,535,132
181,630,323	181,630,323
-	41,114,734

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259

348,466,259	348,466,259
-------------	-------------

416,000	416,000
---------	---------

348,050,259	348,050,259
-------------	-------------

-	-
---	---

Cuối kỳ	Đầu năm
58,538,325	58,538,325
35,313,306	34,886,377

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chính sách tỷ giá

- Chính sách tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,711,128)	(2,299,523)
(2,711,128)	(2,299,523)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

Cuối kỳ	Đầu năm
2,772	2,772
1,628,685,984,202	1,895,618,540,719
7,749	8,125
36,342	36,342
29,118,158	27,853,768
1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	16,387,463	90,846,054
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	6,925,691	15,451,736
Cộng	23,313,154	106,297,790
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	3,148,486	5,113,317
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,304	472,607
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	116,545	299,603
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	13,778	120,125
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	61,934	283,245
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,093,785	3,937,736
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	782,140	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	288,742	1,316,334
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	108,942	347,112
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	42,075
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	179,800	927,147
Cộng	3,437,228	6,429,651
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	15,606,720	75,204,939
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,722,362	12,599,075
Cộng	21,329,082	87,804,014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,154,622	1,012,935
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,765,934	17,099,914
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	142,695	1,522,428
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	-
Cộng	6,063,251	19,635,277

5. Chi phí tài chính		Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Lãi tiền vay		131,917	329,498
- Lỗi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện		454,155	3,221,906
- Lỗi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện		51,819	855,792
- Chi phí tài chính khác		-	-
	Cộng	637,891	4,407,196
6. Thu nhập khác		Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	(323)
- Các khoản khác.		(151,205)	88,536
	Cộng	(151,205)	88,213
7. Chi phí khác		Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		-	-
	Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		6,632,258	6,626,460
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		904,107	2,755,135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		313,242	336,139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		666,323	995,817
- Chi phí khác bằng tiền		4,748,586	2,539,369
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		132,960	243,428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		108,170	200,153
- Chi phí khác bằng tiền		24,790	43,275
	Cộng	6,765,218	6,869,888

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,154,007	4,758,168
- Chi phí nhân công	8,562,918	20,823,036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,486,503	8,236,719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,683,897	58,125,156
- Chi phí khác bằng tiền	6,206,975	2,730,823
Cộng	28,094,300	94,673,902

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2,029,724
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	2,029,724

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,916,798	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75,413,329	98,334,462
Các khoản đầu tư khác	69,244,743	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	640,135	653,376
Tổng cộng	201,215,005	239,995,851
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	41,988,277	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	37,915,165	56,668,049
Chi phí phải trả	6,273,005	8,626,618
Tổng cộng	86,176,447	124,482,944

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,872,445	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98,334,462	-	-
Các khoản đầu tư khác	26,135,568	-	-
Ký quỹ, ký cược	127,616	525,760	-
Tổng cộng	239,470,091	525,760	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	17,200,000	41,988,277	-
Phải trả người bán và phải trả khác	56,668,049	-	-
Chi phí phải trả	8,626,618	-	-
Tổng cộng	82,494,667	41,988,277	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	156,975,424	(41,462,517)	-

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản trong đương tiền	55,916,798	-	-	55,916,798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75,413,329	-	-	75,413,329
Các khoản đầu tư khác	69,244,743	-	-	69,244,743
Ký quỹ, ký cược	138,989	501,146	-	640,135
Tổng cộng	200,713,859	501,146	-	201,215,005

Công nợ tài chính				Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	24,788,277	-	41,988,277
Phải trả người bán và phải trả khác	37,915,165	-	-	37,915,165
Chi phí phải trả	6,273,005	-	-	6,273,005
Tổng cộng	61,388,170	24,788,277	-	86,176,447

Chênh lệch thanh khoản thuần	139,325,689	(24,287,131)	-	115,038,558
-------------------------------------	--------------------	---------------------	----------	--------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	51,436	473,128
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	43,453,392	49,481,884
Các công ty con của Tổng Công ty	24,486,563	17,413,110
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	416,717	610,460
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	937,521	3,132,389
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,082,159	167,510
Các công ty con của Tổng Công ty	17,593,393	26,008,562
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

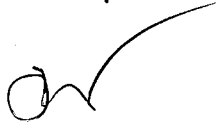
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

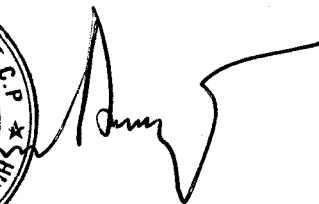
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 3 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,850,845,632,070	5,791,696,573,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,245,267,091,460	2,578,886,390,250
1. Tiền	111	V.01	1,191,205,976,090	1,480,286,390,850
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,061,115,370	1,098,599,999,400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,542,080,426,610	586,743,501,600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,542,080,426,610	586,743,501,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,699,421,717,970	2,230,300,435,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,650,672,064,410	1,945,161,369,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,871,596,110	48,207,334,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	171,816,368,230	237,578,696,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(139,938,310,780)	(646,964,100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		335,695,218,520	353,963,110,950
1. Hàng tồn kho	141	V.06	453,209,665,870	458,200,010,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(117,514,447,350)	(104,236,899,050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,381,177,510	41,803,134,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16,563,357,040	13,422,608,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,817,820,470	28,380,526,700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,829,659,080,990	10,998,752,626,700
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11,160,521,420	11,803,334,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,160,521,420	11,803,334,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,703,510,637,010	7,842,488,987,100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,570,819,630,060	7,700,552,207,150
- Nguyên giá	222		12,441,999,932,320	12,376,088,795,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,871,180,302,260)	(4,675,536,588,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	132,691,006,950	141,936,779,950
- Nguyên giá	228		208,678,919,350	241,864,917,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,987,912,400)	(99,928,137,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	8,675,501,200	8,381,572,800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,675,501,200	8,381,572,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,080,399,984,700	3,105,297,694,500
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,678,951,032,280	2,700,603,981,800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		401,448,952,420	404,693,712,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,912,436,660	30,781,037,850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	905,609,550	897,281,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	25,006,827,110	29,883,756,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,680,504,713,060	16,790,449,200,200
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,257,697,133,550	4,308,881,728,950
I. Nợ ngắn hạn	310		1,824,673,386,880	2,445,853,572,150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	556,072,279,360	972,993,865,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25,829,057,780	97,107,542,350
4. Phải trả người lao động	314		19,744,025,250	68,243,824,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	139,699,821,350	193,667,574,100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	289,799,821,780	300,309,070,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	383,044,000,000	386,140,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	292,243,108,020	257,090,462,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		118,241,273,340	170,301,232,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

302
 TỔ
 GTY
 VÀ DI
 .AU
 T.P.H

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		1,433,023,746,670	1,863,028,156,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	552,034,928,790	942,636,818,650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	157,671,600	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	94,403,821,660	137,192,174,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		786,427,324,620	783,199,163,650
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,422,807,579,510	12,481,567,471,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,422,807,579,510	12,481,567,471,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,422,092,784,818	1,531,370,425,356
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,926,725,294,577	3,876,207,545,779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,207,545,779	2,602,352,825,307
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		50,517,748,798	1,273,854,720,472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,680,504,713,060	16,790,449,200,200

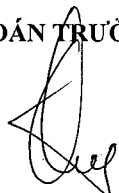
Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



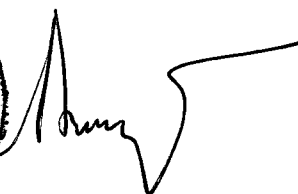
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	519,556,950,044	2,310,595,071,664	1,727,774,410,670	7,505,691,054,533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		519,556,950,044	2,310,595,071,664	1,727,774,410,670	7,505,691,054,533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	475,339,921,452	1,908,595,862,752	1,573,623,084,682	6,069,903,340,737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,217,028,592	401,999,208,912	154,151,325,988	1,435,787,713,796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	135,125,611,786	426,812,016,149	258,921,043,458	792,010,592,746
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14,216,038,826	95,799,219,452	35,501,642,572	173,134,205,098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,939,902,262	7,162,298,026	8,398,880,248	24,072,358,069
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2,963,146,560	5,291,394,436	11,594,358,358	17,015,028,016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	147,806,501,788	144,039,361,020	308,807,474,448	482,043,233,394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,356,953,204	583,681,250,153	57,168,894,068	1,555,605,840,034
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(3,369,754,630)	1,917,485,981	9,475,138,046	15,269,959,919
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	1,696,529,376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,369,754,630)	1,917,485,981	9,475,138,046	13,573,430,543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,987,198,574	585,598,736,134	66,644,032,114	1,569,179,270,577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	44,120,110,588	9,125,871,854	207,798,177,261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	4,798,443,232	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,987,198,574	541,478,625,546	52,719,717,028	1,361,381,093,316

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



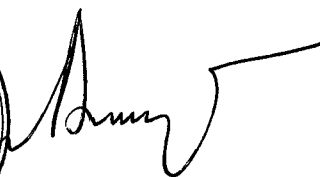
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66,644,032,114	1,569,179,270,577
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			174,598,230,890	110,946,387,058
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		238,227,435,210	527,736,863,675
- Các khoản dự phòng	03		149,042,416,490	169,032,020,195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,059,075,292	28,389,826,220
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232,189,120,174)	(742,443,494,276)
- Chi phí lãi vay	06		8,398,880,248	24,072,358,069
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10,059,543,824	104,158,813,175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		241,242,263,004	1,680,125,657,635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		226,897,911,196	779,223,976,392
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,317,526,034	(3,190,795,967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(486,247,358,432)	(561,028,448,606)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,266,236,160)	(97,687,751,749)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,307,258,134)	(32,200,431,005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,050,592,553)	(260,150,341,040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47,002,332,872)	(94,352,622,102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118,416,077,917)	1,410,739,243,558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(168,359,787,574)	(160,137,305,006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,145,196	1,752,176,096
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,542,112,000,000)	(610,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		586,775,074,990	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(275,433,874,400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		315,840,668,616	582,228,522,969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(807,851,898,772)	(451,590,480,341)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20,584,059,850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(383,319,200,000)	(707,529,872,668)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(453,986,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(383,319,200,000)	(1,182,099,957,518)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,309,587,176,689)	(222,951,194,301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,578,886,390,250	2,322,893,294,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106,281,934	1,017,074,230
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(24,138,404,035)	123,226,505,345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,245,267,091,460	2,224,185,679,950

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

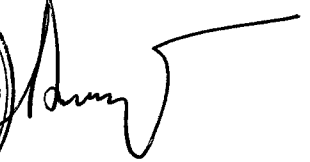
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,936,799,630	2,035,182,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,189,269,176,460	1,478,251,208,550
Cộng	1,191,205,976,090	1,480,286,390,850

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1,542,080,426,610	1,542,080,426,610	586,743,501,600	586,743,501,600
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,678,951,032,280	-	2,678,951,032,280	2,700,603,981,800	-	2,700,603,981,800
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000		1,184,832,000,000	886,570,084,800		886,570,084,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	226,363,278,880		226,363,278,880	546,278,143,600		546,278,143,600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	401,448,952,420	-	401,448,952,420	404,693,712,700	-	404,693,712,700
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955		48,039,113,955	48,039,113,955		48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000		211,753,000,000	211,753,000,000		211,753,000,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000		30,515,952,000	30,515,952,000		30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394		86,787,891,394	86,787,891,394		86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	24,352,995,071		24,352,995,071	27,597,755,351		27,597,755,351

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		526,084,292,622		381,149,621,155
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)		260,836,484,202		253,553,995,210
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 103-107)		178,619,159,679		206,185,324,742
- Các khoản phải thu khách hàng khác		685,132,127,907		1,104,272,428,443
Cộng		1,650,672,064,410		1,945,161,369,550
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		554,596,044,583		428,010,229,267
Công ty con		545,315,753,779		414,305,413,046
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí		7,890,478,355		20,072,592,819
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		11,340,982,802		13,083,199,072
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		526,084,292,622		381,149,621,155
Công ty liên doanh		9,280,290,804		13,704,816,221
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		2,173,592,400		3,003,254,590
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		2,913,752,938		2,454,967,008
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		4,192,945,466		8,246,594,624

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	171,816,368,230	-	237,578,696,500	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28,469,210,820	-	-	-
- Phải thu người lao động	5,442,676,650	-	164,940,150	-
- Ký cược, ký quỹ	3,095,285,030	-	2,864,979,200	-
- Phải thu lãi vay	26,000,625,860	-	5,701,963,250	-
- Phải thu khác.	108,808,569,870	-	228,846,813,900	-
b) Dài hạn	11,160,521,420	-	11,803,334,450	-
- Ký cược, ký quỹ	11,160,521,420	-	11,803,334,450	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	-	-
Cộng	182,976,889,650	-	249,382,030,950	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(139,938,310,780)	(139,938,310,780)	(646,964,100)	(646,964,100)
Cộng	(139,938,310,780)	(139,938,310,780)	(646,964,100)	(646,964,100)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	452,842,745,350	(117,514,447,350)	457,863,304,900	(104,236,899,050)
- Công cụ, dụng cụ	366,920,520	-	336,705,100	-
Cộng	453,209,665,870	(117,514,447,350)	458,200,010,000	(104,236,899,050)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	8,675,501,200	8,381,572,800
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	623,381,840	264,371,200
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	-
Khác	8,052,119,360	8,117,201,600
Cộng	8,675,501,200	8,381,572,800

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	264,811,332,250	12,009,040,050,850	47,701,131,400	53,396,629,050	1,139,651,800	12,376,088,795,350
- Mua trong năm	492,364,598	165,849,180,530	1,448,300,282	368,610,440	-	168,158,455,850
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,281,885,826)	-	(2,281,885,826)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,154,384,068)	(96,991,194,240)	(383,676,912)	(427,040,314)	(9,137,520)	(99,965,433,054)
Số dư cuối kỳ	263,149,312,780	12,077,898,037,140	48,765,754,770	51,056,313,350	1,130,514,280	12,441,999,932,320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63,318,541,250	4,528,257,134,800	41,143,441,500	41,677,818,850	1,139,651,800	4,675,536,588,200
- Khấu hao trong năm	4,942,388,506	214,593,587,736	3,620,806,420	2,539,257,034	14,374,470	225,710,414,166
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,281,885,826)	-	(2,281,885,826)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(477,508,056)	(26,621,851,126)	(332,658,280)	(343,648,978)	(9,147,840)	(27,784,814,280)
Số dư cuối kỳ	67,783,421,700	4,716,228,871,410	44,431,589,640	41,591,541,080	1,144,878,430	4,871,180,302,260
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	201,492,791,000	7,480,782,916,050	6,557,689,900	11,718,810,200	-	7,700,552,207,150
Tại ngày cuối kỳ	195,365,891,080	7,361,669,165,730	4,334,165,130	9,464,772,270	(14,364,150)	7,570,819,630,060

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2,828,009,920,677

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

111,781,552,121

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	137,437,059,100	-	-	-	68,493,086,650	35,934,772,100	241,864,917,850
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4,403,446,168	-	4,403,446,168
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,672,264,188)	(35,672,264,188)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,101,945,240)	-	-	-	(552,727,328)	(262,507,912)	(1,917,180,480)
Số dư cuối kỳ	136,335,113,860	-	-	-	72,343,805,490	-	208,678,919,350
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18,045,107,950	-	-	-	45,948,257,850	35,934,772,100	99,928,137,900
- Khấu hao trong năm	1,737,082,270	-	-	-	10,779,938,774	-	12,517,021,044
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,672,264,188)	(35,672,264,188)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(145,929,500)	-	-	-	(376,544,944)	(262,507,912)	(784,982,356)
Số dư cuối kỳ	19,636,260,720	-	-	-	56,351,651,680	-	75,987,912,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	119,391,951,150	-	-	-	22,544,828,800	-	141,936,779,950
Tại ngày cuối kỳ	116,698,853,140	-	-	-	15,992,153,810	-	132,691,006,950

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,087,790,809

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16,563,357,040	13,422,608,050
- Chi phí mua bảo hiểm;	14,066,155,130	12,254,601,900
- Các khoản khác	2,497,201,910	1,168,006,150
b) Dài hạn	905,609,550	897,281,600
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	606,599,000
- Các khoản khác	905,609,550	290,682,600
Cộng	17,468,966,590	14,319,889,650

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	383,044,000,000	383,044,000,000	383,319,200,000	(386,415,200,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	383,044,000,000	383,044,000,000	383,319,200,000	(386,415,200,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
b) Dài hạn	743,556,928,790	552,034,928,790	-	-	942,636,818,650	942,636,818,650
Năm thứ 2	383,044,000,000	383,044,000,000	-	-	386,140,000,000	386,140,000,000
Trên 2 năm đến 5 năm	360,512,928,790	168,990,928,790	-	-	556,496,818,650	556,496,818,650
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	1,126,600,928,790	935,078,928,790	383,319,200,000	(386,415,200,000)	1,328,776,818,650	1,328,776,818,650

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**b) Phải trả người bán là các bên liên quan****Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	284,226,732,010	361,083,667,250
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	93,153,205,270	197,724,042,150
Phải trả cho các đối tượng khác	178,692,342,080	414,186,156,400
Cộng	556,072,279,360	972,993,865,800
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	391,804,862,110	583,892,216,900
Công ty con	391,804,862,110	583,892,216,900
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	93,153,205,270	197,724,042,150
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	8,429,061,380	8,580,143,050
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	284,226,732,010	361,083,667,250
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	5,995,863,450	16,504,364,450

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	15,662,164,423	31,228,649,320	43,579,257,028	40,269,362	3,351,826,077
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	128,649,118	128,649,118	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,182,816,558	3,182,816,558	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,081,072,643	9,115,780,742	33,050,592,553	853,739,168	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,663,950,268	134,968,563,075	138,655,981,956	(483,548,763)	10,492,982,624
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	43,700,355,016	85,815,141,869	117,604,209,821	72,962,015	11,984,249,079
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	43,700,355,016	85,810,141,869	117,599,209,821	72,962,015	11,984,249,079
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	97,107,542,350	264,439,600,682	336,201,507,034	483,421,782	25,829,057,780

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	105,132,995,450	127,435,404,500
	86,046,113,360	110,603,292,500
	19,086,882,090	16,832,112,000
	34,566,825,900	66,232,169,600
	2,593,430,580	12,595,684,750
	31,973,395,320	53,636,484,850
Cộng	139,699,821,350	193,667,574,100

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	370,896,450
	503,992,370	416,020,950
	872,160,010	566,884,950
	42,179,380	40,207,950
	83,044,830	82,099,650
	288,298,445,190	298,832,960,250
Cộng	289,799,821,780	300,309,070,200

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	281,976,882,990	179,129,268,400
	-	67,611,969,050
	10,266,225,030	10,349,225,500
Cộng	292,243,108,020	257,090,462,950

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	94,403,821,660	137,192,174,500
Cộng	94,403,821,660	137,192,174,500

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25,006,827,110	29,883,756,250
Cộng	25,006,827,110	29,883,756,250

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,526,839,363,405	1,526,839,363,405
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	(20,584,059,850)	-	48,132,497,774	-	48,132,497,774
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(20,584,059,850)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	101,356,087,271	(252,984,642,933)	(151,628,555,662)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	611,891,251,999	-	-	611,891,251,999
Số dư cuối năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
Số dư đầu năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	52,719,717,028	52,719,717,028
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(2,201,968,230)	(2,201,968,230)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(109,277,640,538)	-	-	(109,277,640,538)
Số dư cuối kỳ này	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,422,092,784,818	1,176,189,095,302	3,926,725,294,577	12,422,807,579,510

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,756,176,900,000	1,756,176,900,000
1,728,485,690,000	1,728,485,690,000
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
-	453,929,090,000
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259
-	-

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
786,427,324,620	783,199,163,650

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,483,798,672,530	1,583,903,284,038
(61,705,887,712)	(52,532,858,682)
1,422,092,784,818	1,531,370,425,356

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK

Cuối kỳ	Đầu năm
2,772	2,772
1,628,685,984,202	1,895,618,540,719
7,749	8,125
36,342	36,342
29,118,158	27,853,768
1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	365,211,000,418	1,974,720,675,798
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	154,345,949,626	335,874,395,866
Cộng	519,556,950,044	2,310,595,071,664
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	70,167,149,636	111,148,174,455
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	1,789,662,298	10,273,055,968
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	2,597,316,076	6,512,472,585
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	307,063,417	2,611,166,689
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	1,380,251,764	6,156,902,651
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	46,662,085,156	85,594,576,562
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	17,430,770,926	-
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	6,434,903,543	28,613,147,811
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,427,889,678	7,545,167,458
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	914,584,275
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4,007,013,865	20,153,396,078
Cộng	76,602,053,179	139,761,322,265
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	347,811,361,920	1,634,729,759,043
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	127,528,559,532	273,866,103,709
Cộng	475,339,921,452	1,908,595,862,752
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,731,905,892	22,018,168,095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	106,213,605,124	371,700,830,618
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	3,180,100,770	33,093,017,436
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	-
Cộng	135,125,611,786	426,812,016,149

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 3 - 2016</u>	<u>Quý 3 - 2015</u>
- Lãi tiền vay;	2,939,902,262	7,162,298,026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	10,121,298,330	70,034,570,722
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	1,154,838,234	18,602,350,704
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>14,216,038,826</u>	<u>95,799,219,452</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 3 - 2016</u>	<u>Quý 3 - 2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(7,021,051)
- Các khoản khác.	(3,369,754,630)	1,924,507,032
Cộng	<u>(3,369,754,630)</u>	<u>1,917,485,981</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý 3 - 2016</u>	<u>Quý 3 - 2015</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3 - 2016</u>	<u>Quý 3 - 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	147,806,501,788	144,039,361,020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	20,148,928,602	59,888,369,495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,980,911,212	7,306,653,443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,849,681,732	21,646,074,129
- Chi phí khác bằng tiền	105,826,980,242	55,198,263,953
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,963,146,560	5,291,394,436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,410,676,620	4,350,725,761
- Chi phí khác bằng tiền	552,469,940	940,668,675
Cộng	<u>150,769,648,348</u>	<u>149,330,755,456</u>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,004,200,002	103,428,297,816
- Chi phí nhân công	190,833,190,548	452,630,333,532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,986,205,858	179,041,560,903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148,957,328,542	1,263,466,526,406
- Chi phí khác bằng tiền	138,328,644,850	59,359,899,551
Cộng	626,109,569,800	2,057,926,618,208

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	44,120,110,588
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	44,120,110,588

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,245,267,091,460	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,679,454,836,830	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	1,542,080,426,610	586,743,501,600
Ký quỹ, ký cược	14,255,806,450	14,668,291,200
Tổng cộng	4,481,058,161,350	5,387,906,854,950
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	935,078,928,790	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	844,370,726,093	1,272,197,694,658
Chi phí phải trả	139,699,821,350	193,667,574,100
Tổng cộng	1,919,149,476,233	2,794,642,087,408

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	-	-	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,207,608,671,900	-	-	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	-	-	586,743,501,600
Tài sản khác	2,864,979,200	11,803,312,000	-	14,668,291,200
Tổng cộng	5,376,103,542,950	11,803,312,000	-	5,387,906,854,950
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	386,140,000,000	942,636,818,650	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,694,658	-	-	1,272,197,694,658
Chi phí phải trả	193,667,574,100	-	-	193,667,574,100
Tổng cộng	1,852,005,268,758	942,636,818,650	-	2,794,642,087,408
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,524,098,274,192	(930,833,506,650)	-	2,593,264,767,542

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,245,267,091,460	-	-	1,245,267,091,460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,679,454,836,830	-	-	1,679,454,836,830
Các khoản đầu tư khác	1,542,080,426,610	-	-	1,542,080,426,610
Tài sản khác	3,095,285,030	11,160,521,420	-	14,255,806,450
Tổng cộng	4,469,897,639,930	11,160,521,420	-	4,481,058,161,350
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	383,044,000,000	552,034,928,790	-	935,078,928,790
Phải trả người bán và phải trả khác	844,370,726,093	-	-	844,370,726,093
Chi phí phải trả	139,699,821,350	-	-	139,699,821,350
Tổng cộng	1,367,114,547,443	552,034,928,790	-	1,919,149,476,233
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,102,783,092,487	(540,874,407,370)	-	2,561,908,685,117

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,145,473,779	10,621,723,600
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	967,707,041,426	1,110,868,295,800
Các công ty con của Tổng Công ty	545,315,753,779	390,924,319,500
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	9,280,290,804	13,704,816,222
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	20,878,587,390	70,322,133,050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24,099,690,283	3,760,599,500
Các công ty con của Tổng Công ty	391,804,862,110	583,892,216,900
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.


6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

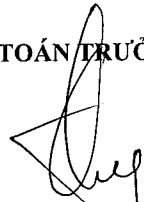
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng